

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 47

29
Đ
T
T
N
U
P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105052 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Số 118 Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Đặng Sỹ Mạnh	Chủ tịch	
Ông Hồ Hữu Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/10/2025
Bà Đỗ Thanh Hà	Thành viên	
Ông Lê Bằng An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/10/2025
Ông Diệp Anh Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 13/02/2026
Ông Hoàng Gia Khánh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hồng Châu	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hoàng Gia Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chính Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Năng Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Vượng	Phó Tổng Giám đốc
	Nghỉ hưu ngày 01/06/2025
	Bỏ nhiệm kể từ ngày 01/11/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Hoàng Gia Khánh - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hoàng Gia Khánh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Số: 1202/2026/BCTCR/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.16 "Phải trả ngắn hạn khác" trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Tính đến ngày 31/12/2025 các khoản tiền nợ thuế và tiền chậm nộp thuế (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) Tổng Công ty đang tạm ghi nhận lần lượt là 480.566.954.026 VND và 299.592.541.243 VND. Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác nhận diện tích đất nói trên thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt (thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất). Nghĩa vụ tiền nợ thuế và tiền chậm nộp của Tổng Công ty (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) có thể sẽ thay đổi khi có quyết định cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



NGUYỄN PHƯƠNG THUY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6521-2024-283-1

3-
TY
V
I
A
T
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.715.594.800.601	2.493.755.954.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	349.339.011.245	433.590.867.260
1. Tiền	111		349.339.011.245	433.590.867.260
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		718.390.000.000	350.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	718.390.000.000	350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		359.280.492.990	1.463.957.605.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	164.438.046.671	1.346.609.114.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	12.696.711.532	9.833.666.700
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.6	40.200.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.7	268.525.349.302	235.901.438.951
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(126.579.614.515)	(128.386.614.515)
IV. Hàng tồn kho	140	4.9	195.846.707.585	164.557.998.879
1. Hàng tồn kho	141		204.709.888.745	173.421.180.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.863.181.160)	(8.863.181.160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.738.588.781	81.649.482.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	2.719.078.378	682.631.953
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.363.568.349	5.379.677.345
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.18	81.655.942.054	75.587.172.882
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.870.384.787.807	13.989.428.315.929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.752.290.109	34.744.435.272
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.7	31.752.290.109	34.744.435.272
II. Tài sản cố định	220		14.763.904.207.658	12.930.483.848.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.12	14.698.116.235.367	12.929.405.043.176
- Nguyên giá	222		45.779.533.057.817	43.092.870.569.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.081.416.822.450)	(30.163.465.526.676)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.13	65.787.972.291	1.078.805.153
- Nguyên giá	228		74.551.285.041	3.241.954.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.763.312.750)	(2.163.149.138)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		98.918.713.674	92.459.433.434
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	98.918.713.674	92.459.433.434
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.3	972.712.781.545	919.960.225.285
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.388.697.567.004	1.388.697.567.004
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		74.851.868.000	74.851.868.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.892.820.000	33.892.820.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(524.729.473.459)	(577.482.029.719)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.096.794.821	11.780.373.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	3.096.794.821	11.780.373.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		17.585.979.588.408	16.483.184.270.046



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.592.907.470.677	2.563.994.910.255
I. Nợ ngắn hạn	310		1.362.533.804.514	2.338.340.770.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	214.052.964.813	1.251.561.804.304
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	4.753.987.887	1.052.381.658
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.18	6.306.539.827	2.390.508.210
4. Phải trả người lao động	314		249.896.601.400	230.754.510.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	18.091.276.470	6.533.075.857
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.000.000	12.240.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	808.196.780.465	767.391.129.040
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	36.808.892.000	31.580.305.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24.404.761.652	47.064.815.687
II. Nợ dài hạn	330		230.373.666.163	225.654.139.945
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	218.268.070.931	218.844.092.063
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.977.526.365	6.525.422.385
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.068.867	284.625.497
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.993.072.117.731	13.919.189.359.791
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	1.473.790.437.481	1.214.608.478.120
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.098.310.602	37.098.310.602
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.668.257.543.436)	(1.927.439.502.797)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.927.439.502.797)	(1.933.656.032.572)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		259.181.959.361	6.216.529.775
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.519.281.680.250	12.704.580.881.671
1. Nguồn kinh phí	431		93.484.368.826	93.484.368.826
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		14.425.797.311.424	12.611.096.512.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.585.979.588.408	16.483.184.270.046



Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân



Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh



Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.905.947.385.674	6.207.558.176.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.905.947.385.674	6.207.558.176.781
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.799.255.023.626	6.159.906.620.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.692.362.048	47.651.556.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	48.138.276.935	45.387.343.086
7. Chi phí tài chính	22	5.4	(1.901.667.917)	(82.847.307.272)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.084.664.727	9.393.011.833
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	165.691.288.260	132.798.072.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.958.981.360)	43.088.134.058
11. Thu nhập khác	31	5.6	307.836.059.441	11.892.411.110
12. Chi phí khác	32	5.7	39.695.118.720	48.764.015.393
13. Lợi nhuận khác	40		268.140.940.721	(36.871.604.283)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		259.181.959.361	6.216.529.775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		259.181.959.361	6.216.529.775



Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân



Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh



Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		259.181.959.361	6.216.529.775
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		73.782.554.852	63.659.930.733
- Các khoản dự phòng	03		(49.107.452.280)	(87.397.557.516)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.232.870.868	(10.672.222.620)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.138.276.935)	(42.524.867.261)
- Chi phí lãi vay	06		9.084.664.727	9.393.011.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		281.036.320.593	(61.325.175.056)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.148.791.482.825	127.929.687.588
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.288.708.706)	(15.217.685.324)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.037.649.547.255)	191.341.035.261
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.647.132.363	34.829.660.482
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.084.664.727)	(9.393.011.833)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.660.054.035)	(21.528.367.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		335.791.961.058	246.636.143.306
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.843.903.978)	(24.372.091.046)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	8.136.716.297
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.093.340.000.000)	(505.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		684.750.000.000	390.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.970.391.905	31.652.168.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(388.463.512.073)	(99.583.206.564)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(31.580.305.000)	(32.926.149.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.580.305.000)	(32.926.149.211)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(84.251.856.015)	114.126.787.531
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		433.590.867.260	319.464.079.729
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		<u>349.339.011.245</u>	<u>433.590.867.260</u>



Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân



Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh




Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/07/2010 vốn điều lệ là 2.268.000.000.000 VND; đăng ký thay đổi lần 8 ngày 11 tháng 08 năm 2025 vốn điều lệ là 3.250.000.000.000 VND.

Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh vốn điều lệ trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019 từ 2.268 tỷ VND lên 3.250 tỷ VND trong văn bản số 1254/TTg-KTTH ngày 21 tháng 08 năm 2017. Theo đó, nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm là: chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 trở đi, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; tài sản gói EP thuộc Dự án nâng cao an toàn đường sắt tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1693/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2017 và chênh lệch giá ray chuyên dùng. Trong năm 2017 và năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên.

Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.104.949.670.315 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.180 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.152 người).

Quỹ lương thực hiện của người lao động năm 2025 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam số tiền là: 939.243.408.000 đồng (Quỹ lương thực hiện năm 2024 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam số tiền là: 858.112.300.000 đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt, hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, Tổng Công ty ĐSVN thực hiện áp dụng làm đại diện Chủ đầu tư liên quan đến hoạt động bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (Năm 2024, Tổng Công ty là đơn vị thực hiện cung cấp dịch vụ) nên không thực hiện ghi nhận doanh thu. Do đó, doanh thu năm 2025 giảm do liên quan đến hoạt động này.

Năm 2025, Tổng Công ty ĐSVN thực hiện ghi nhận doanh thu liên quan đến việc khai thác tài sản theo Nghị định 15/2025/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, dẫn đến doanh thu liên quan đến hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tăng mạnh so với năm 2024. Đồng thời, Khoản thu nhập khác tăng mạnh do năm 2025, Tổng Công ty ĐSVN ghi nhận khoản thu nhập khác do thực hiện điều khoản chuyển tiếp đối với các số tiền thu được từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trước ngày có hiệu lực của Nghị định 15/2025/NĐ-CP.

1.6 Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
A	CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC	
1.	Ban Tài chính kế toán	Số 118 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội
2.	Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt	Số 118 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội
3.	Chi nhánh Ga Đồng Đăng (*)	Tổ 04, khu Ga, Xã Đồng Đăng, Tỉnh Lạng Sơn
4.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng	Số 25, đường Xương Giang, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
5.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào	Số 04, đường Trần Hưng Đạo, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai
6.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội	Số 120 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội
7.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Số 73 ngõ 2 đường Quan Thánh, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng
8.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh	Số 02 đường Dương Đình Nghệ, tỉnh Thanh Hóa
9.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Số 01 Bùi Thị Xuân, phường Thuận Hóa, Thành phố Huế
10.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai (*)	Ga Lào Cai, đường Khánh Yên, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai
11.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Số 01, đường Lê Ninh, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An

12.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Số 83 Trần Cao Vân, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng
13.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh	Số 19 Thái Nguyên, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
14.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	Số 136 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh
15.	Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Số 2D, phố Khâm Thiên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội
16.	Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Số 540/21 Cách Mạng Tháng 8, phường Nhiều Lộc, TP Hồ Chí Minh
17.	Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Đường Đinh Văn Chắt, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An

B CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

1.	Trường Cao đẳng Đường sắt	02/167 Phố Gia Quất, phường Bồ Đề, Tp. Hà Nội
2.	Trung tâm Y tế Đường sắt	Số 23B Quán Thánh, phường Ba Đình, Tp. Hà Nội
3.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1	Số 95-97 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội

(*) Chi nhánh Khai thác Đường sắt Lào Cai và Chi nhánh Ga Đồng Đăng giải thể và sáp nhập vào Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lào và Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng theo Quyết định số 1722, 1723, 1724, 1725/QĐ-ĐS ngày 28/10/2025 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đá Đồng Mỏ	51,00%	51,00%	Khai thác đá
2	Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
3	Công ty CP Đường sắt Hà Hải	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
4	Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
5	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
6	Công ty CP Đường sắt Hà Thái	51,63%	51,63%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
7	Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
8	Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
9	Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
10	Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	51,06%	51,06%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
11	Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
12	Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
13	Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
14	Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	64,50%	64,50%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
15	Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
16	Công ty CP Đường sắt Yên Lào	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
17	Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
18	Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
19	Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
20	Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	75,77%	75,77%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
21	Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
22	Công ty CP Vận tải Đường sắt	87,27%	87,27%	Vận tải hàng hóa, hành khách Đường sắt
24	Công ty CP Xe lửa Dĩ An	86,85%	86,85%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí
25	Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	68,15%	68,15%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đá Mỹ Trang	44,44%	44,44%	Khai thác đá
2	Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	40,00%	40,00%	Dịch vụ hỗ trợ vận tải
3	Công ty CP TVĐT và XD Công trình 1	37,75%	37,75%	Xây dựng công trình
4	Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	24,67%	24,67%	Xây dựng công trình
5	Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	33,59%	33,59%	In ấn
7	Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	20,00%	20,00%	Tư vấn xây dựng công trình
8	Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn	50,00%	50,00%	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Các chi nhánh khai thác đường sắt, các chi nhánh xí nghiệp đầu máy, các đơn vị phụ trợ và báo cáo ban tài chính.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Nhóm 1: tài sản nhóm 1: Là các tài sản cố định thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định tại Nghị định 46/2018/NĐ-CP (đã hết hiệu lực ngày 03/02/2025), hiện nay được quy định tại Nghị định 15/2025/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia bao gồm đường chính tuyến, đường ga, cầu, hầm, công trình kiến trúc, công trình phụ trợ và hệ thống thông tin tín hiệu.

Nhóm 2: Là những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh được Tổng công ty trực tiếp mua sắm đầu tư.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được nhà nước giao sử dụng lâu dài, giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và các tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài; và

Quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định nhóm 1: Tính hao mòn theo quy định.

Tài sản cố định nhóm 2: Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

Khấu hao các tài sản khác được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 12

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy, giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá khi quy đổi ra đồng Việt Nam theo bảng tỷ giá 26 loại ngoại tệ/VND do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển: Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định 167/2024/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty được trích tối đa 30% lợi nhuận chưa phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định 167/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 và các Thông tư hướng dẫn về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

3.13 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Tổng Công ty để thực hiện các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt quốc gia. Việc sử dụng nguồn kinh phí phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với ngân sách nhà nước.

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định được ghi nhận tăng khi Tổng Công ty được Nhà nước giao các tài sản thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt (tài sản nhóm 1).

3.14 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

3.17 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.716.861.493	1.923.146.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	339.622.149.752	431.667.720.461
	349.339.011.245	433.590.867.260

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	718.390.000.000	718.390.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	718.390.000.000	718.390.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
	718.390.000.000	718.390.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,8% - 5,2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.388.697.567.004	(503.353.539.087)	(*)	1.388.697.567.004	(556.963.198.460)	(*)
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	3.315.000.000	-	(*)	3.315.000.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	9.435.000.000	-	(*)	9.435.000.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	7.038.000.000	-	(*)	7.038.000.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	8.415.000.000	-	(*)	8.415.000.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	7.700.490.000	-	(*)	7.700.490.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	7.747.660.000	-	(*)	7.747.660.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	7.609.200.000	-	(*)	7.609.200.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	9.210.600.000	-	(*)	9.210.600.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	10.200.000.000	-	(*)	10.200.000.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	8.045.250.000	-	(*)	8.045.250.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	8.978.550.000	-	(*)	8.978.550.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	10.429.500.000	-	(*)	10.429.500.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	10.638.090.000	-	(*)	10.638.090.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	10.892.600.000	-	(*)	10.892.600.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	6.270.850.000	-	(*)	6.270.850.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	9.690.000.000	-	(*)	9.690.000.000	-	(*)
Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang	4.029.000.000	-	(*)	4.029.000.000	-	(*)
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	5.525.000.000	-	(*)	5.525.000.000	-	(*)
Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội	11.475.000.000	-	(*)	11.475.000.000	-	(*)
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn (i)	23.292.000.000	-	26.785.800.000	23.292.000.000	-	46.584.000.000
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	6.700.380.000	-	(*)	6.700.380.000	-	(*)
Công ty CP Vận tải Đường sắt	1.128.169.040.000	(485.916.182.083)	(*)	1.128.169.040.000	(539.525.841.456)	(*)
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	56.454.000.000	-	(*)	56.454.000.000	-	(*)
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	17.437.357.004	(17.437.357.004)	(*)	17.437.357.004	(17.437.357.004)	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	74.851.868.000	(21.375.934.372)	(*)	74.851.868.000	(20.518.831.259)	(*)
Công ty CP Đá Mỹ Trang	1.050.000.000	-	(*)	1.050.000.000	-	(*)
Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1	4.800.000.000	-	(*)	4.800.000.000	-	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Công trình 1	1.887.600.000	-	(*)	1.887.600.000	-	(*)
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3 (i)	21.713.098.000	-	10.856.549.000	21.713.098.000	-	14.409.601.400
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	2.701.170.000	(2.701.170.000)	(*)	2.701.170.000	(2.701.170.000)	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt	2.700.000.000	-	(*)	2.700.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	30.000.000.000	(18.674.764.372)	(*)	30.000.000.000	(17.817.661.259)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	33.892.820.000	-	(*)	33.892.820.000	-	(*)
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt (i)	10.926.440.000	-	19.339.798.800	10.926.440.000	-	15.843.338.000
Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng	243.000.000	-	(*)	243.000.000	-	(*)
Công ty CP Hải Vân Nam	5.750.400.000	-	(*)	5.750.400.000	-	(*)
Công ty CP Vĩnh Nguyên	2.649.650.000	-	(*)	2.649.650.000	-	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT	2.410.000.000	-	(*)	2.410.000.000	-	(*)
Công ty CP Công trình 6 (i)	9.704.330.000	-	9.219.113.500	9.704.330.000	-	7.860.507.300
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS	1.209.000.000	-	(*)	1.209.000.000	-	(*)
	1.497.442.255.004	(524.729.473.459)	66.201.261.300	1.497.442.255.004	(577.482.029.719)	84.697.446.700

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024.

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như tại thuyết minh số 1.6.

4.4. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	7.664.547.510	139.152.788.562
Cục Đường sắt Việt Nam	-	1.065.631.400.342
Công ty Cổ phần TCT Công trình Đường sắt	38.736.558.068	44.458.705.988
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	32.873.707.999	29.625.588.303
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	34.113.656.287	26.597.912.135
Các khoản phải thu khách hàng khác	51.049.576.807	41.142.719.332
	164.438.046.671	1.346.609.114.662
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	54.602.089.262	177.045.765.148

4.5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng GTVT	3.666.163.960	3.666.163.960
Công ty TNHH khảo sát thiết kế công trình giao thông	1.990.936.000	1.990.936.000
Công ty TNHH KPMG	819.500.000	819.500.000
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Công nghệ mới	1.215.000.000	1.215.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.005.111.572	2.142.066.740
	12.696.711.532	9.833.666.700
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	479.174.964	479.174.964

4.6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	6.500.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	5.000.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	3.700.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	7.000.000.000	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	10.000.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	5.000.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	3.000.000.000	-
	40.200.000.000	-
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	40.200.000.000	-

4.7. Phải thu khác

4.7.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm (i)	48.239.205.115	(48.239.205.115)	48.239.205.115	(48.239.205.115)
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1 (ii)	77.037.533.121	-	77.107.153.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt (iii)	51.263.860.594	(51.263.860.594)	51.263.860.594	(51.263.860.594)
Các khoản phải thu khác	91.984.750.472	(26.956.548.806)	59.291.219.755	(28.763.548.806)
	268.525.349.302	(126.459.614.515)	235.901.438.951	(128.266.614.515)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	140.421.422.311		141.746.693.966	

(i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm về tiền thuê đất.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1 bao gồm: Giá trị Bàn giao sát nhập Ban 31 – Láng Hạ, cho vay kinh phí hoạt động, mua sắm máy móc thiết bị, các công nợ nhỏ lẻ từ các dự án đầu máy giai đoạn 2016 – 2018, dự án đoàn tàu tốc hành giai đoạn 1 và các giá trị bàn giao từ Ban cũ.

(iii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt các khoản tồn đọng về tiền ray P50 lô 5000 tấn năm 2006, tiền ray dự trữ năm 2005, giá trị thanh lý 60 toa xe P năm 2002, cho vay vốn sản xuất kinh doanh năm 2005, 2007, 2013 và phí lập quy hoạch đất khu vực Đông Anh năm 2007.

4.7.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Trường Cao đẳng Đường sắt (cấp vốn)	30.377.953.391	-	33.019.861.902	-
- Trung tâm Y tế Đường sắt (cấp vốn)	1.345.336.718	-	1.695.573.370	-
Ký quỹ, ký cược	29.000.000	-	29.000.000	-
	31.752.290.109	-	34.744.435.272	-
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	31.723.290.109		34.715.435.272	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.8. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng		120.000.000	-		120.000.000	-
Đối tượng khác	> 3 năm	120.000.000	-	> 3 năm	120.000.000	-
Các khoản phải thu khác		127.459.614.515	1.000.000.000		129.266.614.515	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	> 3 năm	48.239.205.115	-	> 3 năm	48.239.205.115	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	> 3 năm	2.107.370.338	1.000.000.000	> 3 năm	3.114.370.338	1.000.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình 1	> 3 năm	928.255.336	-	> 3 năm	928.255.336	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	> 3 năm	5.030.494.000	-	> 3 năm	5.030.494.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	> 3 năm	12.212.820.377	-	> 3 năm	12.212.820.377	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt	> 3 năm	51.263.860.594	-	> 3 năm	51.263.860.594	-
Công ty Cổ phần công trình 2	> 3 năm	2.015.403.532	-	> 3 năm	2.015.403.532	-
Công ty Cổ phần công trình 6	> 3 năm	457.937.671	-	> 3 năm	457.937.671	-
Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng ĐS Phía Nam	> 3 năm	449.312.046	-	> 3 năm	449.312.046	-
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	> 3 năm	3.759.000.872	-	> 3 năm	4.559.000.872	-
Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng GTVT		-	-	> 3 năm	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	> 3 năm	995.954.634	-	> 3 năm	995.954.634	-
		127.579.614.515	1.000.000.000		129.386.614.515	1.000.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)		56.305.324.789			56.312.324.789	

4.9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	202.492.143.628	(8.863.181.160)	171.576.112.196	(8.863.181.160)
Công cụ, dụng cụ	1.043.022.283	-	917.514.381	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.174.722.834	-	927.553.462	-
	204.709.888.745	(8.863.181.160)	173.421.180.039	(8.863.181.160)

4.10. Chi phí trả trước

4.10.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ, đồng phục, bảo hộ lao động	2.635.645.217	637.666.577
Các khoản khác	83.433.161	44.965.376
	2.719.078.378	682.631.953

4.10.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ, đồng phục, bảo hộ lao động	3.096.794.821	5.010.910.230
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	-	6.769.463.379
	3.096.794.821	11.780.373.609

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	3.294.517.390	312.726.991
Xây dựng cơ bản	86.561.297.761	88.987.229.305
Chi phí chuẩn bị đầu tư các dự án từ nguồn ngân sách Nhà nước do Tổng Công ty thực hiện	82.654.519.994	82.654.519.994
Các dự án khác	3.906.777.767	6.332.709.311
Sửa chữa	9.062.898.523	3.159.477.138
Sửa chữa lớn đầu máy	9.062.898.523	3.159.477.138
	98.918.713.674	92.459.433.434

4.12. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	37.626.296.748.284	1.953.011.880.968	3.457.142.880.609	33.826.651.525	22.592.408.466	43.092.870.569.852
Tăng trong năm						
Mua trong năm	-	9.009.725.825	10.581.585.395	252.592.758	-	19.843.903.978
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.493.512.397	-	-	-	-	11.493.512.397
Phân loại lại tài sản	799.657.611	242.865.964	-	435.092.592	-	1.477.616.167
Tăng khác	3.980.042.207.589	-	6.715.802.181	-	-	3.986.758.009.770
Giảm trong năm						
Phân loại lại tài sản	-	(435.092.592)	(1.042.523.575)	-	-	(1.477.616.167)
Giảm khác	(370.624.959.660)	(939.305.410.028)	-	(949.472.389)	(20.553.096.103)	(1.331.432.938.180)
Số dư cuối năm (*)	41.247.470.440.459	1.021.888.435.181	3.474.549.227.020	33.585.642.794	2.039.312.363	45.779.533.057.817
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	25.421.926.842.652	1.264.878.345.743	3.431.915.270.520	25.203.226.914	19.541.840.847	30.163.465.526.676
Tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	21.963.922.029	34.971.157.168	11.050.054.098	551.438.695	276.752.325	68.813.324.315
Tăng do nhận bàn giao từ các đơn vị sự nghiệp	-	-	1.642.600.073	-	-	1.642.600.073
Phân loại lại tài sản	679.755.506	242.865.964	-	130.144.755	-	1.052.766.225
Tăng khác	1.276.336.235.340	-	7.640.706.836	-	-	1.283.976.942.176
Giảm trong năm						
Phân loại lại tài sản	-	(130.144.755)	(922.621.470)	-	-	(1.052.766.225)
Giảm khác	-	(418.420.517.533)	-	(177.609.413)	(17.883.443.844)	(436.481.570.790)
Số dư cuối năm (*)	26.720.514.844.947	881.206.999.023	3.451.878.649.621	25.881.179.531	1.935.149.328	31.081.416.822.450
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	12.204.369.905.632	688.133.535.225	25.227.610.089	8.623.424.611	3.050.567.619	12.929.405.043.176
Số dư cuối năm (*)	14.526.955.595.512	140.681.436.158	22.670.577.399	7.704.463.263	104.163.035	14.698.116.235.367

(*) Tại ngày 31/12/2025 các thông tin về tài sản Kết cấu hạ tầng Đường sắt Quốc gia như sau:

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản Kết cấu hạ tầng Đường sắt Quốc gia được nhà nước giao là:

	Số cuối năm VND
Nguyên giá tài sản Kết cấu Hạ tầng Đường sắt Quốc gia	40.372.330.064.647
Hao mòn lũy kế	25.978.383.246.822
Giá trị còn lại của tài sản Kết cấu Hạ tầng Đường sắt Quốc gia	14.393.946.817.825

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của các tài sản qua quá trình kiểm kê không còn trên hiện trường, chờ cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý:

	Số cuối năm VND
Nguyên giá	164.652.371.201
Hao mòn lũy kế	142.441.462.061
Giá trị còn lại	22.210.909.140

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của các tài sản chưa được nhà nước giao:

	Số cuối năm VND
Nguyên giá	37.831.683.260
Hao mòn lũy kế	28.192.098.800
Giá trị còn lại	9.639.584.460

+) Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản Kết cấu hạ tầng Đường sắt Quốc gia có thể thay đổi khi Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nhận được quyết định giao chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao/hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 13.966.962.976.182 VND, tại 01/01/2025 là 13.721.137.081.168 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 65.808.813.795 VND, tại ngày 01/01/2025 là: 78.970.576.554 VND.

4.13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Quyền phát hành VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.526.345.039	190.206.329	1.381.702.923	143.700.000	3.241.954.291
Tăng khác	-	-	71.309.330.750	-	71.309.330.750
Số dư cuối năm	1.526.345.039	190.206.329	72.691.033.673	143.700.000	74.551.285.041
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	570.936.703	190.206.329	1.258.306.106	143.700.000	2.163.149.138
Khấu hao trong năm	61.053.804	-	4.908.176.733	-	4.969.230.537
Tăng khác	-	-	1.630.933.075	-	1.630.933.075
Số dư cuối năm	631.990.507	190.206.329	7.797.415.914	143.700.000	8.763.312.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	955.408.336	-	123.396.817	-	1.078.805.153
Số dư cuối năm	894.354.532	-	64.893.617.759	-	65.787.972.291

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 1.430.847.347 VND, tại 01/01/2025 là 1.430.847.347 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 0 VND, tại ngày 01/01/2025 là: 0 VND.

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	250.896.000	250.896.000	69.417.080.938	69.417.080.938
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	-	82.457.387.549	82.457.387.549
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	-	-	68.443.230.245	68.443.230.245
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	1.823.000.000	1.823.000.000	34.171.491.636	34.171.491.636
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	2.351.800.337	2.351.800.337	39.104.893.259	39.104.893.259
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	337.607.110	337.607.110	62.481.593.119	62.481.593.119
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	975.999.151	975.999.151	37.373.983.809	37.373.983.809
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	2.044.598.655	2.044.598.655	41.529.281.583	41.529.281.583
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	45.233.014.006	45.233.014.006	-	-
Công ty xăng dầu khu vực I-Công ty TNHH một thành viên	25.234.667.458	25.234.667.458	18.063.176.679	18.063.176.679
Phải trả cho các đối tượng khác	135.801.382.096	135.801.382.096	798.519.685.487	798.519.685.487
	214.052.964.813	214.052.964.813	1.251.561.804.304	1.251.561.804.304
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	10.364.139.519		978.880.100.598	

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP dịch vụ thẻ Smartlink	777.516.445	777.516.445
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất thép Hà Thành	208.250.980	208.250.980
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng GTVT	1.796.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Anh Thy Phát	1.779.388.200	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	192.832.262	66.614.233
	4.753.987.887	1.052.381.658
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	60.622.957	37.785.573

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản thu từ cho thuê tài sản thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt do nhà nước đầu tư	-	6.751.612.870
Tiền thuê đất tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ (*)	480.566.954.026	457.451.670.188
Tiền chậm nộp tiền thuê đất tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ (*)	299.592.541.243	260.932.489.697
Các khoản phải trả khác	27.217.054.534	41.435.125.623
	808.196.780.465	767.391.129.040
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	3.130.878.161	11.011.279.224

(*) Các khoản tiền nợ thuế, tiền chậm nộp thuế (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) Tổng Công ty đang tạm ghi lần lượt tại ngày 31/12/2025 là 480.566.954.026 VND và 299.592.541.243 VND. Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác nhận diện tích đất nói trên thuộc thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt (thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất). Nghĩa vụ tiền nợ thuế, tiền chậm nộp của Tổng Công ty (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) có thể sẽ thay đổi khi có quyết định cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí ăn ca, bồi dưỡng độc hại	2.256.789.600	1.759.520.969
Các khoản khác	15.834.486.870	4.773.554.888
	18.091.276.470	6.533.075.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.562.483.211	109.257.193.717	109.122.896.217	-	1.696.780.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.340.898.704	-	-	-	73.340.898.704	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.175.825.394	356.749.329	6.979.180.547	5.953.551.232	1.337.226.574	543.779.824
Thuế tài nguyên	-	1.059.520	7.699.296	8.758.816	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	70.448.784	-	36.530.644.688	43.438.012.680	6.977.816.776	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	4.107.280	4.107.280	-	-
Các loại thuế khác	-	468.737.372	4.769.992.217	4.935.919.821	-	302.809.768
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.478.778	14.742.977.584	10.981.286.838	-	3.763.169.524
	75.587.172.882	2.390.508.210	172.291.795.329	174.444.532.884	81.655.942.054	6.306.539.827

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

4.19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (*)	36.808.892.000	36.808.892.000	36.808.892.000	31.580.305.000	31.580.305.000	31.580.305.000
	36.808.892.000	36.808.892.000	36.808.892.000	31.580.305.000	31.580.305.000	31.580.305.000

4.19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (*)	218.268.070.931	218.268.070.931	36.521.873.403	37.097.894.535	218.844.092.063	218.844.092.063
	218.268.070.931	218.268.070.931	36.521.873.403	37.097.894.535	218.844.092.063	218.844.092.063

(*) Khoản vay theo các hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2006/TDNN ngày 11/04/2002, hạn mức tín dụng 31.338.804,75 EUR được chia thành 02 khoản vay I và II với hạn mức vay lần lượt là 17.895.215,84 EUR và 13.293.588,91 EUR, thời gian cho vay của 02 khoản vay này lần lượt là 30 năm và 10 năm từ ngày Hiệp định vay có hiệu lực, mục đích vay được phục vụ dự án "Đoàn tàu tốc hành giai đoạn I". Hợp đồng không có tài sản bảo đảm.

- Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 02/2019/HĐODA-NHPTVN ngày 09 tháng 12 năm 2019 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

+ Mục đích sử dụng: Vốn vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục của dự án theo Hiệp định tín dụng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 413/QĐ-TTg ngày 24/3/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án "Mua máy kiểm tra chất lượng cầu đường và máy điều hòa đá balat đường sắt";

+ Số tiền vay: 6.372.608 EUR;

+ Thời hạn cho vay: 18 năm, trong đó bao gồm 5,5 năm ân hạn tính từ ngày nhận nợ với phía Áo (13/04/2017);

+ Lãi suất: 1,5%/năm;

+ Tài sản bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hợp pháp khác được Bộ Tài Chính chấp thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2020/HĐTCTS-NHPT ngày 10 tháng 07 năm 2020 bao gồm: Máy kiểm tra chất lượng cầu đường (giá trị: 123.081.235.422 VND) và máy điều hòa đá Balat đường sắt (giá trị 17.310.900.674 VND).

4.20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.104.949.670.315	37.098.310.602	(1.933.656.032.572)	1.208.391.948.345
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	6.216.529.775	6.216.529.775
Số dư cuối năm trước	3.104.949.670.315	37.098.310.602	(1.927.439.502.797)	1.214.608.478.120
Số dư đầu năm nay	3.104.949.670.315	37.098.310.602	(1.927.439.502.797)	1.214.608.478.120
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	259.181.959.361	259.181.959.361
Số dư cuối năm nay	3.104.949.670.315	37.098.310.602	(1.668.257.543.436)	1.473.790.437.481

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước	3.104.949.670.315	100%	3.104.949.670.315	100%
	3.104.949.670.315	100%	3.104.949.670.315	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ điều hành giao thông vận tải	2.623.646.808.285	2.476.562.067.845
Dịch vụ cho thuê toa xe	13.484.285.669	13.567.771.890
Doanh thu dịch vụ sự nghiệp công ích, bảo trì KCHT ĐS quốc gia sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước	-	3.510.196.488.299
Doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	113.274.670.451	14.707.133.313
Doanh thu các hoạt động khác	155.541.621.269	192.524.715.434
	2.905.947.385.674	6.207.558.176.781
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	2.452.108.323.193	2.292.942.512.014

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt	2.510.991.942.182	2.375.233.395.949
Giá vốn dịch vụ cho thuê toa xe	4.721.404.978	6.301.176.407
Giá vốn dịch vụ sự nghiệp công ích, bảo trì KCHT ĐS quốc gia sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước	-	3.510.196.488.300
Giá vốn cho thuê kết cấu hạ tầng Đường sắt	83.100.323.682	10.687.346.506
Giá vốn các hoạt động khác	200.441.352.784	257.488.213.333
	2.799.255.023.626	6.159.906.620.495

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.709.997.385	9.964.663.464
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.428.279.550	24.423.487.500
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	326.969.502
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	10.672.222.620
	48.138.276.935	45.387.343.086
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	24.651.793.150	24.278.407.500

5.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.084.664.727	9.393.011.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.517.588.883	775.005.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	36.232.871.520	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(52.752.556.260)	(93.031.864.803)
Chi phí tài chính khác	15.763.213	16.539.702
	(1.901.667.917)	(82.847.307.272)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	80.921.732.590	63.888.247.194
Chi phí vật liệu quản lý	979.104.266	1.486.399.993
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.672.492.217	1.521.856.148
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.834.091.724	1.511.317.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.119.452.643	9.488.287.676
Chi phí bằng tiền khác	73.971.414.820	55.219.439.993
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(1.807.000.000)	(317.476.301)
	165.691.288.260	132.798.072.586

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền bồi thường gây chậm tàu	2.686.353.400	1.012.743.112
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	8.136.716.297
Nguồn thu từ Kho bạc chuyển về theo Nghị định 15/2025/NĐ-CP	230.177.410.022	-
Thu nhập từ nhận bàn giao tài sản	55.000.000.000	-
Tiền thuê đất năm 2024 được giảm	17.336.462.879	-
Các khoản khác	2.635.833.140	2.742.951.701
	307.836.059.441	11.892.411.110
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	532.158.400	283.111.800

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	-	5.735.710
Chi phí nghiên cứu nhiệm vụ KHKT	-	609.106.667
Các khoản chậm nộp tiền thuê đất	38.677.044.375	46.449.178.888
Chi phí thu gom phế liệu	334.056.275	1.665.290.435
Các chi phí khác	684.018.070	34.703.693
	39.695.118.720	48.764.015.393

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6.1 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.580.305.000	32.926.149.211
	31.580.305.000	32.926.149.211

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Tổng Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong năm

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	Công ty con
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	Công ty con
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty con
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần in Đường sắt Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	Công ty liên kết
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1	Đơn vị sự nghiệp

7.3.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thưởng	8.137.440.000	6.474.337.811
	8.137.440.000	6.474.337.811

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỹ	663.000.000	530.400.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	1.179.375.000	1.179.375.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	1.020.510.000	1.020.510.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	1.093.950.000	1.093.950.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	616.039.200	539.034.300
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	1.007.195.800	1.007.195.800
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	1.027.242.000	1.027.242.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	1.243.431.000	1.215.799.200
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.326.000.000	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	1.206.787.500	1.206.787.500
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	1.167.211.500	1.167.211.500
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	1.355.835.000	1.355.835.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.329.761.250	1.276.570.800
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	1.416.038.000	1.416.038.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1.128.753.000	1.066.044.500
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	1.017.450.000	1.017.450.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	664.785.000	664.785.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	1.270.750.000	1.270.750.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	918.000.000	1.032.750.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	2.562.120.000	2.562.120.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	1.038.558.900	1.038.558.900
Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang	399.000.000	315.000.000
	24.651.793.150	24.278.407.500

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	1.068.900.454	1.012.641.630
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	897.680.401	868.015.218
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	1.055.370.855	1.056.826.210
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	674.185.172	612.379.287
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	850.607.177	852.856.611
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	1.094.498.464	1.118.237.070
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	1.073.053.519	1.027.006.373
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	2.054.455.054	1.335.960.267
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	790.326.083	796.773.109
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	970.054.710	919.847.364
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	909.617.290	874.443.865
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	2.088.283.543	2.017.774.628
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	922.905.437	861.476.924
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	629.834.516	612.898.627
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	754.364.214	694.632.694
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	141.689.010	139.731.722
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	134.840.928	110.779.562
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	104.078.153	156.207.807
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	110.901.440	69.673.164
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	172.404.897	154.738.378
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	2.424.472.130.150	2.270.658.428.287
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	179.772.000	122.752.800
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	82.258.000	45.643.702
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	9.736.800.141	5.958.625.327
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1	1.139.311.585	864.161.388
	2.452.108.323.193	2.292.942.512.014

Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	67.300.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	1.150.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	57.680.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	27.150.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	5.100.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	-	3.390.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	2.390.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	-	13.540.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	-	3.580.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	-	2.041.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	404.788.400	219.462.800
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	-	7.698.000
	532.158.400	283.111.800

Mua hàng hóa dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	KL BDTX, SC định kỳ, khắc phục bảo lữ	-	220.442.470.436
	Thi công, sửa chữa	331.385.185	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	KL BDTX và SC định kỳ	-	234.383.640.411
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	KL BDTX, SC định kỳ, khắc phục bảo lữ	-	193.412.561.205
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	KL BDTX và SC định kỳ	-	137.239.650.506
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	KL BDTX và SC định kỳ	-	140.516.694.914
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	KL BDTX, SC định kỳ, khắc phục bảo lữ	-	158.149.065.274
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	KL BDTX, SC định kỳ, khắc phục bảo lữ	-	189.884.527.831
	Thuê nhà cung đường	-	112.308.493
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	KL BDTX, SC định kỳ, khắc phục bảo lữ	-	220.941.993.629
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	KL BDTX, SC định kỳ, khắc phục bảo lữ	-	210.417.023.099
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	KL BDTX và SC định kỳ	-	170.238.382.738
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	KL BDTX và SC định kỳ	-	197.982.301.038
	Duy tu, sửa chữa Ga	240.887.566	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	KL BDTX, SC định kỳ, khắc phục bảo lữ	-	157.800.683.325
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	KL BDTX và SC định kỳ	-	118.345.491.832
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	KL BDTX và SC định kỳ	-	215.628.492.101
	Chi phí điện	-	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	KL BDTX, SC định kỳ, khắc phục bảo lữ	-	158.983.176.799
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	KL BDTX, SC định kỳ, khắc phục bảo lữ	687.815.897	54.926.148.071
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	KL BDTX, SC định kỳ, khắc phục bảo lữ	1.893.146.903	147.807.327.130
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	KL BDTX và SC định kỳ	1.687.962.963	155.004.076.851
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	KL BDTX và SC định kỳ	2.177.592.905	140.287.750.925
	Nghiên cứu đề tài	285.714.286	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	KL BDTX và SC định kỳ	1.291.002.918	106.133.304.649
	Nghiên cứu đề tài	190.476.190	-

Mua hàng hóa dịch vụ (tiếp theo)	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	CP cung cấp toa xe và nhân lực; CP thường trực cứu viện	24.215.446.131	25.199.538.978
	Mua phụ tùng/ DV gia công/ vé tàu	1.076.285.063	206.055.000
	Nghiên cứu đề tài	285.714.286	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Mua phụ tùng	257.665.000	114.035.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS		-	747.477.850
Trường Cao đẳng Đường sắt	Chi phí đào tạo	11.955.700.000	-
Trung tâm Y tế Đường sắt	Chi phí công tác y tế	9.473.851.000	498.200.000
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1	Chi phí lựa chọn nhà thầu	67.621.168	-
		56.118.267.461	3.355.402.378.085

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	502.973.039	580.007.497
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	482.096.767	498.295.324
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	930.696.578	960.001.422
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	413.077.901	361.478.681
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	671.075.384	531.775.526
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	950.842.602	628.943.171
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	465.700.884	572.527.296
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.549.637.377	679.573.865
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	866.206.641	453.842.078
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	525.494.975	520.815.847
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	454.802.242	471.483.161
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	2.017.430.292	1.824.199.223
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	808.500.113	1.287.004.606
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	677.376.946	355.834.435
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	766.422.300	359.065.624
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	-	94.017.866
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	28.467.292	26.437.859
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	74.832.836	86.272.217
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	7.664.547.510	139.152.788.562
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	64.710.576	31.026.240
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	20.952.000	24.656.397
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	34.113.656.287	26.597.912.135
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1	552.588.720	947.806.116
	54.602.089.262	177.045.765.148

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	1.400.485	1.400.485
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3	414.479	414.479
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS	477.360.000	477.360.000
	479.174.964	479.174.964
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	6.500.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	5.000.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	3.700.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	7.000.000.000	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	10.000.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	5.000.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	3.000.000.000	-
	40.200.000.000	-
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	2.107.370.338	3.114.370.338
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	-	959.667.200
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	92.757.400	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	48.239.205.115	48.239.205.115
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	928.255.336	928.255.336
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS	5.180.494.000	5.180.494.000
Trường Cao đẳng Đường sắt	6.835.807.001	6.157.548.490
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1	77.037.533.121	77.107.153.487
	140.421.422.311	141.746.693.966
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu dài hạn khác		
Trường Cao đẳng Đường sắt	30.377.953.391	33.019.861.902
Trung tâm Y tế Đường sắt	1.345.336.718	1.695.573.370
	31.723.290.109	34.715.435.272

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ xấu		
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	2.107.370.338	2.114.370.338
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	48.239.205.115	48.239.205.115
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	928.255.336	928.255.336
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS	5.030.494.000	5.030.494.000
	56.305.324.789	56.312.324.789

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	250.896.000	69.417.080.938
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	82.457.387.549
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	-	61.022.047.589
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	45.699.543.070
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	-	45.993.165.457
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	53.914.461.997
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	-	51.951.020.965
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	56.592.373.135
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	337.607.110	62.481.593.119
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	51.763.516.235
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	28.586.900	34.597.768.195
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	-	60.259.812.900
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	-	29.258.653.524
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	-	68.443.230.245
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	-	38.417.727.925
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	742.841.169	13.992.509.468
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	2.044.598.655	41.529.281.583
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	1.823.000.000	34.171.491.636
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	2.351.800.337	39.104.893.259
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	975.999.151	37.373.983.809
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	914.482.800	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	106.912.397	118.908.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS	471.515.000	-
Trung tâm Y tế Đường sắt	315.900.000	319.650.000
	10.364.139.519	978.880.100.598

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	48.010.771	37.785.573
Ban Quản lý Dự án Đường sắt	12.612.186	-
Khu vực 1		
	60.622.957	37.785.573

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	2.500.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	-	2.494.845
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	329.200.026	329.200.026
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	2.990.000	2.990.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	6.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	-	200.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	-	12.240.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	51.663.201	56.197.706
Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang	-	8.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	1.132.272.426	-
Trung tâm Y tế Đường sắt	1.614.752.508	371.585.385
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1	-	10.209.871.262
	3.130.878.161	11.011.279.224

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.







Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân

Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh

Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

